TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2024/DS-PT
Ngày 27-02-2024
V/v tranh chấp về yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật, tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông L Ngọc Ấn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 603/2023/TB-TLVA ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc "tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT ngày 03/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Trần Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: số 136, tổ 5, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* bà Đỗ Hồng N, sinh năm 1960, địa chỉ: số 122, tổ 5, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Huỳnh Ngọc P, sinh năm 1989; địa chỉ: số 32/2/6, tổ 13, khu phố 2, phường C1, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2022); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: số 136, tổ 5, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Ông Đỗ Trường G, sinh năm 1982; địa chỉ: số 122, tổ 5, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số 32/2/6, tổ 13, khu phố 2, phường C1, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Bà Ngô Thị Hồng D, sinh năm 1993; vắng mặt.

4. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1986; vắng mặt

Cùng địa chỉ: số 122, tổ 5, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: bị đơn bà Đỗ Hồng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Phần đất diện tích 1.360,0m^2, thửa 572, tờ bản đồ số 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H02427 do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/11/2007 là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Đ. Nguồn gốc thửa đất là do ông L, bà Đ nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị H1 và ông Thái Văn R vào năm 2007. Khi nhận chuyển nhượng thì thửa đất đã có hàng rào ranh giới với thửa đất liền kề (số 572) là tường xây gạch cao 02m, móng bê tông 20cm x 20cm và đà kiềng dưới mặt đất để ngăn ranh với các chủ liền kề.

Đến ngày 30/8/2013, ông L làm đơn xin phép xây dựng nhà trọ trên đất và được Uỷ ban nhân dân xã (nay là phường) C xác nhận đồng ý. Sau đó, ông L xây 11 căn nhà trọ cho thuê trên đất. Khoảng tháng 9/2022, do thửa đất bị ngập nước, nhà trọ không sử dụng được nên ông L tháo dỡ nhà trọ để sửa chữa lại và làm đường thoát nước, toàn bộ công việc này được thực trên nền móng cũ. Tuy nhiên, sau khi tháo dỡ nhà trọ, tường rào (móng tường rào, đà kiềng vẫn giữ nguyên) và xây dựng trên móng tường cũ thì bà N ngăn cản, không đồng ý để ông L xây dựng và cho rằng ông L lấn chiếm đất của bà N với chiều ngang khoảng 10cm (dài hết thửa đất).

Do đó, ông L khởi kiện bà N với yêu cầu Tòa án buộc bà Đỗ Hồng N chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật là không cho ông L thực hiện quyền của mình đối với thửa 572 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H02427 cấp cho ông L ngày 20/11/2007, đất tọa lạc tại khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Ngày 23/8/2023, ông L nộp đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc bà Đỗ Hồng N chấm dứt hành vi trái pháp luật cản trở ông L thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần diện tích đất 19,4m^2, thửa đất số

572 thể hiện tại Mảnh trích lục có đo đạc chỉnh lý số 54-2023 ngày 22/05/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đthị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Ông L đồng ý với kết quả tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2023 về tài sản trên phần đất có tranh chấp (19,4m^2), gồm: 01 tường gạch xây diện tích 60 m^2, 01 tường gạch xây diện tích 07m^2, 01 vách tường rào (xây gạch cao 0,8m, phía trên là khung lưới thép B40) diện tích 05m^2 (phía trước giáp đường ĐT 741), 01 đoạn đà kiềng kết cấu bê tông cốt thép phía trên xây gạch cao 20 cm dài hết đất đặt âm dưới mặt đất (đã được xây dựng trước năm 2007).

Ông L không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Hồng N.

Tại đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đỗ Hồng N và người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Huỳnh Ngọc P trình bày:

Bà Đỗ Hồng N đang sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 7.889,8m^2, thửa đất số 555, tờ bản đồ số 29 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 31/10/2013 cho ông Ngô Văn X (chồng bà N, đã chết vào tháng 10/2022), đất tọa lạc tại khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương; cạnh phía nam thửa đất 555 của bà N giáp ranh thửa số 572, tờ bản đồ số 29 của ông Trần Văn L.

Trước đây, ông Trần Văn L có xây dựng ki-ốt và nhà trọ thì bà N đã có nói là ông L xây lấn qua thửa đất của bà N nhưng ông L nói sẽ chịu trách nhiệm về việc xây dựng đúng ranh giới đất. Vợ chồng bà N lúc đó có con còn nhỏ và không rành về đơn từ nên bà N không biết làm đơn thưa ông L.

Đến tháng 7/2022, ông L phá dỡ phần nhà trọ chiều dài 45m, phần ki-ốt mặt tiền chiều dài khoảng 15m thì giữ nguyên, khi đó ông L có nói là trước đây xây lấn qua đất bà N, giờ đập nhà trọ ra khi xây lại thì sẽ xây vào phía trong đất của ông L cho đúng ranh giới giữa hai bên. Khi xây dựng bà N thấy có vị trí dời vào phía trong so với móng tường nhà trọ cũ một ít, nhưng sau đó ông L xây gạch kiềng lên trên móng nhà trọ cũ trước đây (lẽ ra phần móng cũ thuộc đất bà N, phải trả lại cho bà N), bà N có hỏi thì ông L nói đất đó của ông L và ông L đặt đường thoát nước thải. Bà N không đồng ý nên đã gửi đơn đến Cơ quan U phường C yêu cầu giải quyết. Theo biên bản hòa giải thành ngày 20/7/2022, hai bên thống nhất tường ki-ốt cũ giữ nguyên, phần đất giữa móng mới và móng cũ khoảng 0,3m chia đôi mỗi bên một nửa (mỗi bên 0.15m). Tuy nhiên, sau đó về nhà thì ông L xây dựng tường nhà trọ như cũ vốn đã lấn qua nhà bà N 0,3m, không đúng với kết quả hòa giải thành ngày 20/7/2022.

Bà N cũng không đồng ý với kết quả hòa giải ngày 20/7/2022 nên ngày 25/7/2022 đã có gửi đơn đến Cơ quan U phường C đề nghị thay đổi và bổ sung biên bản hòa giải ngày 20/7/2022.

Bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L và nộp đơn phản tố vào ngày 26/12/2022 với yêu cầu ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Đ phải trả lại cho bà N quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 21m^2 (trong đó chiều ngang

0,35 m x dài 60 m); ông L, bà Đ tự tháo dỡ trả lại hiện trạng đất ban đầu cho bà N.

Ngày 21/8/2023, bà N nộp đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với diện tích tranh chấp 1,6m^2, vì theo kết quả đo thực tế thì phần đất ông L lấn chiếm của bà N là 19,4m^2 nên yêu cầu ông L trả lại 19,4m^2.

Lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Đ là vợ ông Trần Văn L có ý kiến và yêu cầu thống nhất với ông L.

Ông Đỗ Trường G, ông Ngô Văn H và bà Ngô Thị Hồng D là con của bà Đỗ Hồng N và ông Ngô Văn X có ý kiến và yêu cầu thống nhất với bà Đỗ Hồng N.

Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2023/DS-ST, ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Bình Dương đã tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L đối với bị đơn bà Đỗ Hồng N về việc "tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật";

Buộc bà Đỗ Hồng N chấm dứt hành vi trái pháp luật ngăn cản ông Trần Văn L sử dụng diện tích 19,4m^2 (trong đó có 4,2m^2 thuộc HLATĐB) thuộc thửa đất số thửa 572, tờ bản đồ số 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H02427, do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Văn L ngày 20/11/2007. Đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn ông Trần Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Đ tháo dỡ 01 tường gạch xây, diện tích 60m^2 và 01 tường gạch xây sát liền kề, diện tích 07m^2; 01 vách tường rào xây gạch cao 0,8m, phía trên là khung lưới B40 thép V diện tích 05m^2 (phía trước giáp đường ĐT 741) và di dời 01 đoạn đà kiềng kết cấu bê tông cốt thép phía trên xây gạch cao 20cm dài hết đất đặt âm dưới mặt đất để trả lại cho bà N quyền sử dụng đất diện tích 19,4m^2 như thể hiện tại Mảnh trích lục có đo đạc chỉnh lý số 54-2023 ngày 22/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã B1, tỉnh Bình Dương; đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Hồng N đối với quyền sử dụng diện tích đất 1,6m^2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 28/9/2023, bị đơn bà Đỗ Hồng N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa cấp sơ thẩm xét xử chưa khách quan, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của gia đình bà Đỗ Hồng N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn bà Huỳnh Ngọc P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Phần đất diện tích 1.360,0m^2, thửa 572, tờ bản đồ số 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H02427 cấp ngày 20/11/2007 cho ông Trần Văn L có nguồn gốc do ông L nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Trần Thị H1, ông Thái Văn R. Khi nhận chuyển nhượng chiều dài các cạnh thể hiện tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 10/10/2007 như sau: Cạnh phía Đông dài 20m, cạnh phía Tây dài 20m, cạnh phía Nam dài 67,50 m, cạnh phía Bắc dài 68,50m (giáp với thửa đất số 555 của bà N, ông X).

Năm 1995, ông Ngô Văn X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số 00479 ngày 25/7/1995, diện tích là 12.153m² gồm thửa số 555 có diện tích 6.780m², thửa số 543 có diện tích 5.373 m² (hai thửa này có vị trí không liền kề nhau). Thửa đất số 555 đo đạc thực tế diện tích tăng lên thành 7.889,8m², đăng ký lại và được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP334253 ngày 31/10/2013.

Năm 2020, ông X tách thửa đất số 555 thành 04 thửa: 2215, 2216, 2217, 2218 và tặng cho, chuyển nhượng cho người khác, diện tích còn lại là 6.289,8m² thuộc thừa 2218 giáp ranh thửa đất 572 của ông L.

Công văn số 2525/CNBC-LT ngày 21/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã B1 xác định diện tích tranh chấp 19,4m^2 không thuộc thửa 2218 (thửa cũ là 555) tờ bản đồ số 29.

Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông L khởi kiện bị đơn bà N với yêu cầu bà N chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật không cho ông L xây dựng trên nền móng nhà cũ (móng,

đà kiềng bằng bê tông cốt thép) là ranh giới giữa thửa đất của ông L (thửa 572) và thửa đất số 555 của bà N.

Bà N có yêu cầu phản tố về việc ông L phải tháo dỡ tường rào xây gạch, móng nhà để trả lại cho bà N diện tích đất 19,4m^2 (chiều ngang 0,4m x dài 55,99m) do ông L lấn chiếm đất của bà N.

Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp và quy định của pháp luật cần phải giải quyết trong vụ án là "tranh chấp về yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật, tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp về ranh giới bất động sản liền kề". Tòa án cấp sơ thẩm không xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp về ranh giới bất động sản liền kề" và áp dụng các quy định của pháp luật về ranh giới giữa các bất động sản liền kề để giải quyết vụ án là chưa toàn diện.

Trong trường hợp này, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật "yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật, tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề" là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 175 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm hai bên đương sự đều thừa nhận: móng tường rào (móng, đà kiềng) bằng bê tông cốt thép đã được ông R, bà H1 xây dựng trước năm 2007. Người đại diện hợp pháp của bà N trình bày tại phiên tòa phúc thẩm rằng khi bà H1, ông R xây dựng móng hàng rào thì bà N đã nói là lấn đất bà N, lúc đó ông R, bà H1 nói sau này xây dựng lại nhà sẽ trả lại phần đất lấn chiếm nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2023 (bút lục 237-238), bà Trần Thị H1 phủ nhận toàn bộ lời khai của bà N, bà H1 xác định xây dựng đúng ranh giới đất giữa hai bên.

[2.2] Năm 2007, ông L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 572, diện tích 1.360m^2, tờ bản đồ số 29 của bà Trần Thị H1, ông Thái Văn R. Tại thời điểm chuyển nhượng, ranh giới giữa thửa đất số 572 và thửa đất số 555 (của bà N, ông X) đã có tường xây gạch, móng tường xây là bê tông cốt thép. Bà N, ông X là người sử dụng thửa đất liền ranh 555 không khiếu nại về việc ông L nhận chuyển nhượng, ông L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H02427 ngày 20/11/2007.

Năm 2013, ông L phá tường rào bằng gạch và xây nhà trọ trên móng tường rào (bằng bê tông cốt thép) và kinh doanh nhà trọ; bà N, ông X cũng không khiếu nại.

Cho đến tháng 7/2022, ông L tháo dỡ nhà trọ và dự định xây lại trên nền móng cũ (bằng bê tông cốt thép xây dựng trước năm 2007) thì phát sinh tranh chấp.

[2.3] Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án lập ngày 05/01/2023 thể hiện tài sản của ông L trên đất là tường xây, phần móng tường (bê tông cốt thép) chìm dưới đất; bà N thừa nhận tài sản này không phải của bà N.

Như vậy, có căn cứ xác định ranh giới giữa hai thửa đất số 572 (của ông L) và thửa đất số 555 (thửa mới 2218, của bà N) đã có tường xây, móng bê tông cốt thép ổn định từ trước năm 2007, đến tháng 7/2022 mới có tranh chấp về ranh giới.

[2.4] Kết quả đo đạc tại Mảnh trích lục có đo đạc chỉnh lý do Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã B1, tỉnh Bình Dương lập số 54-2023 ngày 22/5/2023 thì diện tích thực tế ông L sử dụng thửa đất số 572 là 1.103,7, diện tích tranh chấp là 19,4m^2. So với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thực tế đất ông L sử dụng và không có tranh chấp là 1.360m^2, ít hơn 236,9m^2. Công văn số 2525/CNBC-LT ngày 21/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã B1 xác định "*Phần diện tích tranh chấp 19,4m^2 (trong đó có 4,2m^2 thuộc HLATĐB) không thuộc thửa 2218 (thửa cũ là 555), tờ bản đồ số 29*".

Ngoài ra, ranh giới giữa hai bất động sản được quy định tại Điều 175 của Bộ luật Dân sự 2015 như sau:

"1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.

Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.

2. Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Với quy định đã được viện dẫn thì không có căn cứ xác định ông L lấn chiếm đất của bà N để xây dựng; hàng rào ranh giới giữa hai thửa đất số 572 và 555 (2218) đã được xác định ổn định bằng tường rào xây gạch, móng bê tông cốt thép từ trước năm 2007; tại thời điểm xây dựng hàng rào ranh giới bà N không phản đối (15 năm sau mới có ý kiến phản đối). Do đó, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật của ông L là có căn cứ, yêu cầu ông L trả lại 19,4m^2 đất đã lấn chiếm của của bà N là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của ông L, không chấp nhận yêu cầu của bà N là đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định hàng rào ranh giới giữa hai bên là chưa toàn diện, việc sửa một phần bản án về việc xác định hàng rào ranh giới đất

giữa hai bên của Tòa án cấp phúc thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên như nội dung vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử.

[2.5] Bị đơn bà N kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn L phải chịu án phí không có giá ngạch; bà Đỗ Hồng N đã hơn 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí phúc thẩm: bà Đỗ Hồng N không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 203, khoản 1, 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều: 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L.

Xác định ranh giới giữa thửa đất số 572 (của ông Trần Văn L) và thửa đất số 2218 (số cũ 555) của bà Đỗ Hồng N là móng, đà kiềng làm bằng bê tông, cốt thép (móng nhà) thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn L, chiều dài hết ranh giới giữa hai thửa đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Hồng N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2023/DS-ST, ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L đối với bị đơn bà Đỗ Hồng N; buộc bà Đỗ Hồng N chấm dứt hành vi trái pháp luật ngăn cản ông Trần Văn L sử dụng diện tích 19,4m^2 (trong đó có 4,2 m^2 thuộc HLATĐB)

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Hồng N về việc ông Trần Văn L phải tháo dỡ một phần tường xây, móng tường xây (đã nêu tại điểm 1) để trả lại cho bà Đỗ Hồng N diện tích đất 19,4m^2 (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

2.3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Hồng N đối với quyền sử dụng diện tích đất 1,6m^2.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích lục hồ sơ:

Bà Đỗ Hồng N phải chịu 8.606.950 đồng (tám triệu, sáu trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm năm mươi đồng), khấu trừ tạm ứng đã nộp.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Hồng N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B1, tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Trần Văn L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001407 ngày 01/12/2022.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Hồng N được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B1;
- TAND thị xã B1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính tư pháp;
- Tòa: Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa